TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 162/2020/HNGĐ- ST
Ngày: 18/9/2020
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH THANH HÓA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Văn Quỳnh

2. Bà Nguyễn Thị Tiếp

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C**: Bà Cao Thị Hồng – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2020/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về việc Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 25 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 10/9/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hà Thị S – Sinh năm: 1996

Trú tại: Thôn N, xã L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: anh Phạm Văn T - Sinh năm: 1988

Trú tại: Thôn N, xã L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn; bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hà Thị S trình bày: Chị và anh Phạm Văn T lấy nhau năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L. Sau khi cưới nhau xong vợ chồng chị chung sống cùng bố mẹ chồng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được 1 thời gian, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, thậm chí đánh đập nhau. Chị và anh T đã ly thân nhau từ tháng 5 năm 2018 đến nay, cả hai không còn liên lạc, không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống cùng nhau, chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải

quyết

Về tài sản, công nợ: Không có, Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn anh Phạm Văn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi Giấy triệu tập cho anh T, nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Tại biên bản xác minh ngày 18/8/2020 đối với người thân của anh Phạm Văn T là bà Hà Thị H (mẹ đẻ anh T) cho biết: anh Phạm Văn T là con trai của bà, đang ở cùng với bà và có hộ khẩu thường trú tại: Thôn N, xã L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa, hiện nay anh T đang đi làm ăn trong Miền Nam, do công việc anh T bận nên thỉnh thoảng với về nhà. Nhưng anh thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Anh T và chị S đã từng ly hôn 1 lần và đều có con riêng. Qua tìm hiểu hai bên lấy nhau năm 2017, có đăng ký kết hôn và tổ chức cưới hỏi. Bà cũng không nắm được rõ mâu thuẫn vợ chồng như thế nào. Bà H đã nhận được Giấy triệu tập; Thông báo thụ ký vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa, bà cũng đã điện thông báo cho anh Tiến về giải quyết, nhưng anh T bảo bận không về được, anh nhất trí ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh. Bà và gia đình cũng không biết địa chỉ, nơi ở, nơi làm việc hiện tại của anh T, vì anh không nói cho bà và chị S biết. Về con chung: anh T và chị S không có con chung. Bà cũng mong Tòa án giải quyết cho anh T và chị S ly hôn để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 56 – Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 147 – BLTTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án. Đề nghị xử cho chị S được ly hôn anh T.

Về án phí: Chị S phải chịu án phí DSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; căn cứ vào các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Hà Thị S làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn anh Phạm Văn T có hộ khẩu thường trú tại: Thôn N, xã L, huyện C, Thanh Hóa . Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện C, quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Phạm Văn T hiện không có mặt tại địa phương, không đến Tòa án làm việc. Kết quả xác minh tại xã L, anh T hiện đang có hộ khẩu thường trú tại địa phương, anh đang đi làm ăn trong Miền Nam, nhưng không có địa chỉ cụ thể, thỉnh thoảng anh vẫn về quê, anh T đi không khai báo cho chính quyền địa phương biết. Căn cứ vào khoản 3 điều 40; điểm b khoản 2 điều 277 của BLDS thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao thì địa chỉ cuối cùng của bị đơn theo hộ khẩu thường trú là Thôn N, xã L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

[2]. Anh Phạm Văn T đã được thông báo, tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác, nhưng vẫn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Các thủ tục tố tụng đã được đã tiến hành đảm bảo theo quy định tại khoản 5 điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự . Anh T không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Tại phiên tòa hôm nay anh Phạm Văn T vắng mặt lần 2 không có lý do. Chị Hà Thị Sen có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228 - Bộ luật TTDS. Tòa án nhân dân huyện C tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị S.

[4]. Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án Ly hôn được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về Hôn nhân: chị S và anh T đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại điều 9 – Luật dẫn đến ly thân từ năm 2018 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên yêu cầu của chị S là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại điều 51; điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị S phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 1 điều 96; điểm b khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228 và điều 273 Bộ luật TTDS. Căn cứ vào các điều 51; điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 2 điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao. Điểm a, khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Hà Thị S. Xử cho chị S được ly hôn anh Phạm Văn T. Quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh T chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Chị Hà Thị S phải chịu 300.000đ án phí DSST, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003306, ngày 12/6/2020, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị S không phải nộp nữa.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
-TAND tỉnh Thanh Hóa
- Chi Cục THADS huyệnC
- UBND xã L;
- Các cơ quan hữu quan
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Dung